

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238 258 875 055	202 852 656 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 029 548 671	12 003 845 865
1. Tiền	111		11 029 548 671	12 003 845 865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88 013 234 155	62 137 338 263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87 807 136 573	61 735 790 524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189 824 901	184 519 832
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		332 319 762	391 555 907
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 316 047 081	- 174 528 000
IV. Hàng tồn kho	140		138 547 834 034	128 053 260 098
1. Hàng tồn kho	141		138 547 834 034	128 053 260 098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438 258 195	428 211 807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		420 927 785	400 492 515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17 330 410	27 719 292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149 652 096 225	164 459 678 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		148 415 230 832	159 622 868 601
1. TSCĐ hữu hình	221		148 286 972 760	159 437 810 533
- Nguyên giá	222		285 082 964 742	281 122 306 732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-136 795 991 982	-121 684 496 199
3. Tài sản cố định vô hình	227		128 258 072	185 058 068
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 256 891 928	- 200 091 932
VI. Tài sản dài hạn khác	240			3 176 788 405
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			3 176 788 405
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 236 865 393	1 660 021 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 236 865 393	1 660 021 718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387 910 971 280	367 312 334 757

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145 815 565 500	129 075 388 049
I. Nợ ngắn hạn	310		145 650 676 500	128 977 188 249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58 589 453 037	58 828 094 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 501 000	6 070 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 846 594 851	2 037 585 353
4. Phải trả người lao động	314		2 936 271 184	1 326 345 663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		308 332 795	530 301 102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		629 222 808	249 998 766
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 531 997 419	9 332 839 491
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70 798 305 237	55 416 004 147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	1 249 949 418
II. Nợ dài hạn	330		164 889 000	98 199 800
7. Phải trả dài hạn khác	337		164 889 000	98 199 800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242 095 405 780	238 236 946 708
I. Vốn chủ sở hữu	410		242 095 405 780	238 236 946 708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95 405 780	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		-3 763 053 292	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 858 459 072	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		387 910 971 280	367 312 334 757

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2018	Quý III/2017	31/12/2018	31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		147 969 354 537	113 979 801 574	529 520 882 853	414 871 102 386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,615,284,375	882 901 775	4 489 136 000	3 679 762 065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		146,354,070,162	113 096 899 799	525 031 746 853	411 191 340 321
4. Giá vốn hàng bán	11		132,964,106,521	106 079 230 713	489 340 067 862	389 607 986 086
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,389,963,641	7 017 669 086	35 691 678 991	21 583 354 235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17 905 822	18 744 965	28 542 310	306 818 147
7. Chi phí tài chính	22		1,258,419,611	873 448 791	4 988 911 126	4 393 463 146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 258 419 611	873 448 791	4 988 911 126	4 392 959 956
8. Chi phí bán hàng	25		3,118,384,422	2 299 969 349	10 543 231 450	7 785 498 230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,578,667,813	3 944 933 872	16 498 024 000	14 318 370 415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,452,397,617	(81,937,961)	3,690,054,725	(4,607,159,409)
11. Thu nhập khác	31		181,622,429	805 885 119	482 377 454	863 644 095
12. Chi phí khác	32		39,856,999	6 802 324	290 121 662	19 537 978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		141,765,430	799,082,795	192 255 792	844 106 117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,594,163,047	717,144,834	3,882,310,517	(3,763,053,292)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23,851,445		23 851 445	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,570,311,602	717,144,834	3,858,459,072	(3,763,053,292)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Sheep

Lập biểu

Trần Thị Hào

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,882,310,517	(3,763,053,292)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,168,295,779	15,039,129,578
- Các khoản dự phòng	03		141,519,081	174,528,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,542,310)	(64,309,248)
- Chi phí lãi vay	06		4,988,911,126	4,351,323,567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,152,494,193	15,737,618,605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,016,218,578)	(8,701,358,187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,494,573,936)	(17,967,844,670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,811,958,461	49,251,430,045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		402,721,055	(146,689,126)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,028,252,167)	(4,514,204,110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(430,488,356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		208,960,875	76,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,422,230,497)	(2,179,273,344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,385,140,594)	31,125,190,857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,542,310	31,560,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,542,310	(2,996,437,780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		368,989,399,334	266,469,047,307
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(353,607,098,244)	(286,205,745,388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,382,301,090	(19,736,698,081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(974,297,194)	8,392,054,996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,003,845,865	3,611,790,869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,029,548,671	12,003,845,865

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	457,166,977	411,546,438
- Tiền gửi ngân hàng	10,572,381,694	11,592,299,427
Cộng	11,029,548,671	12,003,845,865

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

2.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	87,807,136,573	61,735,790,524
- Công ty TNHH Khải Minh	23,399,117,129	16 927 326 999
- Công ty CP đầu tư sản xuất và thương mại Tiến Nhân	4 315 783 500	1 657 017 500
- Công ty CP Quốc tế TCD	4 123 035 381	4 803 144 431
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á	4 322 450 000	450 560 000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	10 553 719 000	3 763 232 000
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	3 269 373 285	7 151 708 000
- Vũ Kim Hoàn	8 802 899 600	5 833 368 450
- Khách hàng khác	29 020 758 678	21 149 433 144
	0	0
Cộng	87,807,136,573	61,735,790,524

Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty cổ phần phân phối Bán lẻ VNF1

3 269 373 285	7 151 708 000
31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

3 Nợ xấu

- Công ty Cổ Phần giải pháp Công Nghệ và Xây dựng (*)	110,528,000	174,528,000
- Công ty cổ phần ACT Quốc tế (**)	205,519,081	0
Cộng	316,047,081	174,528,000

(*) Là khoản tiền ứng trước theo hợp đồng cho Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Xây dựng với số tiền 174.528.000 đồng, phát sinh từ năm 2012, Ban giám đốc Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư khoản công nợ này. Trong năm 2018 Công ty thu được 64.000.000 đồng do đó số dư Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2018 là 110.528.000 đồng.

(**) Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần ACT Quốc tế với tỷ lệ 30% với khoản nợ quá hạn từ 6 đến dưới 1 năm và tỷ lệ 50% đối với khoản nợ từ 1 đến dưới 2 năm.

4 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	95,642,163,931	0	54,975,712,245	0
+ Nguyên liệu chính	92,506,384,836	0	52,096,164,657	0
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,235,552,540	0	1,888,980,508	0
+ Bao bì đóng thành phẩm	900,226,555	0	990,567,080	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249,977,501	0	1,029,818,948	0
- Thành phẩm	2,755,840,490	0	3,488,423,951	0
- Hàng đang đi trên đường	39,545,230,178	0	68,559,304,954	0
Cộng	138,547,834,034		128,053,260,098	0

5. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	420,927,785	400,492,515
Công cụ dụng cụ	121,752,798	323,397,191
Chi phí bảo hiểm	71,247,062	77,095,324
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	227,927,925	
Dài hạn	1,236,865,393	1,660,021,718
Công cụ dụng cụ	451,780,084	458,427,773
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	571,348,504	1,061,075,800
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	124,905,017	140,518,145
Chi phí trả trước dài hạn khác	88,831,788	
Cộng	1,657,793,178	2,060,514,233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2018	146,982,069,329	130,765,296,374	6,119,050,494	107,634,000	283,974,050,197
- Tăng do mua mới			1,108,914,545		1,108,914,545
Tại ngày 31/12/2018	146,982,069,329	130,765,296,374	7,227,965,039	107,634,000	285,082,964,742
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/10/2018	48,237,298,643	80,539,625,837	4,267,374,432	61,918,313	133,106,217,225
- Khấu hao trong kỳ	1,302,070,296	2,222,916,237	161,433,282	3,354,942	3,689,774,757
Tại ngày 31/12/2018	49,539,368,939	82,762,542,074	4,428,807,714	65,273,255	136,795,991,982
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/10/2018	98,744,770,686	50,225,670,537	1,851,676,062	45,715,687	150,867,832,972
Tại ngày 31/12/2018	97,442,700,390	48,002,754,300	2,799,157,325	42,360,745	148,286,972,760

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/10/2018	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/12/2018	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/10/2018	242 691 929	242 691 929

- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 31/12/2018	256 891 928	256 891 928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/10/2018	142 458 071	142 458 071
Tại ngày 31/12/2018	128 258 072	128 258 072

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơ	11,439,182,700	11,439,182,700	0	0
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Cao Thăng	4,989,987,000	4,989,987,000	0	0
- LAND BRIDGE INTERNATIONAL PTE L	8,494,278,100	8,494,278,100	0	0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304620 - CO	13,585,720,780	13,585,720,780	0	0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304664 - CO	13,602,604,400	13,602,604,400	0	0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số S-24440-G	3,699,962,366	3,699,962,366	0	0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 22122 - PGF			9,411,223,800	9,411,223,800
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 600070780-10 - Bunge			31,284,110,200	31,284,110,200
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 600070780-20 - Bunge			13,304,528,000	13,304,528,000
- Nhà cung cấp khác	2,777,717,691	2,777,717,691	4,828,232,309	4,828,232,309
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	58,589,453,037	58,589,453,037	58,828,094,309	58,828,094,309

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	2,037,585,353	27,897,571,042	27,091,485,561	2,843,670,834
- Thuế XNK	0	2,193,744,709	2,193,744,709	0
- Thuế TNCN	-6,791,864	31,368,403	41,906,949	-17,330,410
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-20,927,428	23,851,445	0	2,924,017
- Tiền thuê đất, thuế đất		943,392,495	943,392,495	
- Các loại thuế khác	0	156,230,724	156,230,724	0
Cộng	2,009,866,061	31,246,158,818	30,426,760,438	2,829,264,441

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2,037,585,353
36,881,709

2,846,594,851
17,330,410

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Trong kỳ	Số dư cuối kỳ 31/12/2018
--	----------	--------------------------

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/10/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	66,256,285,464	98,382,653,237	93,840,633,464	70,798,305,237	70,798,305,237
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VN)	10,230,845,750	-	10,230,845,750	0	0
NH TMCP Công Thương Việt Nam	3,621,275,268	-	3,621,275,268	0	0
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây	52,404,164,446	98,382,653,237	79,988,512,446	70,798,305,237	70,798,305,237
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	66,256,285,464	98,382,653,237	93,840,633,464	70,798,305,237	70,798,305,237

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí khoán bán hàng, chăm sóc khách hàng đến 31/12/2018	123,719,020	
- Chi phí khác	184,613,775	530,301,102
Cộng	308,332,795	530,301,102

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,233,934,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	68,043,426	74,985,498
- Phải trả khác	168,600,000	
Cộng	9,531,997,419	9,332,839,491

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mì Vinfafood.

13 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	242,000,000,000	(3,763,053,292)	238,236,946,708
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		3,858,459,072	3,858,459,072
Giảm khác			-
Tại ngày 30/09/2018	242,000,000,000	95,405,780	242,095,405,780

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chú	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	147,204,255,251	113,037,194,553
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	140,474,323,251	100,963,307,989
+ Doanh thu bán lúa mỳ	1,969,482,000	82,250,200
+ Doanh thu bán gạo	4,760,450,000	11,990,000,000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	0	1,636,364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	765,099,286	942,607,021
Cộng	147,969,354,537	113,979,801,574

Các khoản giảm trừ doanh thu	1,615,284,375	882,901,775
- Chiết khấu thương mại	1,615,284,375	882,901,775
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146,354,070,162	113,096,899,799
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	126,518,131,002	94,080,201,918
- Giá vốn bán lúa mỳ	1,860,910,519	17,414,364
- Giá vốn bán gạo	4,585,065,000	11,980,000,000
- Giá vốn bán hàng hóa khác	0	1,614,431
Cộng	132,964,106,521	106,079,230,713
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	17,905,822	18,744,965
Cộng	17,905,822	18,744,965
4. Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,258,419,611	873,448,791
Cộng	1,258,419,611	873,448,791
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	116,337,351,055	88,042,799,154
- Chi phí nhân công	4,846,575,946	3,296,562,943
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,703,974,756	3,774,783,045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,203,582,646	3,250,141,338
- Chi phí khác bằng tiền	1,823,502,398	2,543,081,230
Cộng:	130,914,986,801	100,907,367,710
6. Chi phí bán hàng	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	511,875,118	260,246,535
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	21,753,683	10,179,564
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195,687,324	212,412,797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,912,523,751	1,324,375,332
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	91,048,547	66,064,946
- Chi phí bằng tiền khác	385,495,999	426,690,175
Cộng:	3,118,384,422	2,299,969,349
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	1,957,549,516	1,551,401,151
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	218,652,103	491,040,389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	897,388,089	772,562,417
- Thuế, phí, lệ phí	206,758,780	233,429,112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361,407,863	324,756,147
- Chi phí bằng tiền khác	936,911,462	571,744,656
Cộng:	4,578,667,813	3,944,933,872

8 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2018	Quý IV/2018
	VND	VND
Mua hàng	0	11,980,000,000
Công ty CP lương thực Thanh Nghệ Tĩnh		11,980,000,000
Bán hàng	14,516,268,900	
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4,760,450,000	
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc	34,320,615	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	9,721,498,285	

VII Những thông tin khác

Người lập



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 12 tháng 01 năm 2019



Phùng Thanh Long